

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2015/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 04 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức thu và chế độ quản lý phí chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 3 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 149/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu và chế độ quản lý phí chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 49/TTr-STC ngày 09 tháng 01 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi điều chỉnh.

Quyết định này quy định về mức thu và chế độ quản lý phí chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An (không áp dụng đối với các loại siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hóa).

2. Đối tượng áp dụng.

a) Đối tượng chịu phí

Tất cả các tổ chức, cá nhân kinh doanh tại các chợ trên địa bàn tỉnh (kể cả kinh doanh có ki ốt cố định và kinh doanh ở địa điểm không cố định).

b) Đối tượng được miễn:

Các tổ chức, cá nhân kinh doanh tại các chợ truyền thống ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới miền núi cao, vùng sâu, vùng xa.

c) Các tổ chức thu phí chợ.

- Ban quản lý chợ; HTX quản lý chợ; Tổ hoặc bộ phận quản lý chợ;
- Doanh nghiệp kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
- Các mô hình quản lý chợ hiện hành khác.

Điều 2. Mức thu phí.

1. Đối với các chợ đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước.

Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu			
		Chợ hạng 1	Chợ hạng 2	Chợ hạng 3	Chợ chưa xếp hạng
I/ Chợ Vinh					
<i>1. Địa điểm kinh doanh cố định</i>					
a) Quầy thường					
Loại 1	đ/m ² /tháng	126.000			
Loại 2	đ/m ² /tháng	115.000			
Loại 3	đ/m ² /tháng	92.000			
Loại 4	đ/m ² /tháng	75.000			
Loại 5	đ/m ² /tháng	58.000			
Loại 6	đ/m ² /tháng	42.000			
Loại 7	đ/m ² /tháng	29.000			
Loại 8	đ/m ² /tháng	23.000			
b) Quầy góc					
Loại 1	đ/m ² /tháng	184.000			
Loại 2	đ/m ² /tháng	161.000			
Loại 3	đ/m ² /tháng	138.000			
Loại 4	đ/m ² /tháng	115.000			
Loại 5	đ/m ² /tháng	81.000			
Loại 6	đ/m ² /tháng	58.000			
Loại 7	đ/m ² /tháng	40.000			
Loại 8	đ/m ² /tháng	35.000			
<i>2. Địa điểm kinh doanh không cố định (hàng rong):</i>					
Loại 1: Hàng thực phẩm tươi sống như lòng sống, tôm, cá...	đ/luot vào chợ	8.000			
Loại 2: Hàng nông cụ sản xuất và các loại thực phẩm khác như rau, gia súc, gia		7.000			

Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu			
		Chợ hạng 1	Chợ hạng 2	Chợ hạng 3	Chợ chưa xếp hạng
cầm					
Loại 3: Hàng vật do người sản xuất tự bán	đ/lượt vào chợ	4.000			
3. Dịch vụ bảo vệ hàng hoá ban đêm (ngoài giờ)					
Loại 1	đ/quầy/tháng	69.000			
Loại 2	đ/quầy/tháng	58.000			
Loại 3	đ/quầy/tháng	52.000			
Loại 4	đ/quầy/tháng	46.000			
Loại 5	đ/quầy/tháng	40.000			
Loại 6	đ/quầy/tháng	35.000			
Loại 7 + 8	đ/quầy/tháng	29.000			
II. Chợ Ga Vinh					
1. Địa điểm kinh doanh cố định					
a) Gian hàng đình chính mặt đường Trường Chinh và Phan Bội Châu					
Loại 1	đ/m ² /tháng	115.000			
Loại 2	đ/m ² /tháng	94.000			
Loại 3	đ/m ² /tháng	87.000			
Loại 4	đ/m ² /tháng	81.000			
b) Gian hàng nhà BQL và mặt đường Phan Bội Châu					
Loại 1	đ/m ² /tháng	94.000			
Loại 2	đ/m ² /tháng	83.000			
Loại 3	đ/m ² /tháng	75.000			
c) Gian hàng phía đông nam đình chính và Tây nam nhà Ban quản lý					
Loại 1	đ/m ² /tháng	62.000			
Loại 2	đ/m ² /tháng	54.000			
d) Ki ốt mặt đường nội bộ					
Loại 1	đ/m ² /tháng	55.000			
Loại 2	đ/m ² /tháng	46.000			
Ki ốt Xuân Thành và chợ trời	đ/m ² /tháng	23.000			

Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu			
		Chợ hạng 1	Chợ hạng 2	Chợ hạng 3	Chợ chưa xếp hạng
e) Quầy hàng đình chính 2 tầng					
Các quầy loại 1					
Loại 2 mặt đường	đ/m ² /tháng	38.000			
Loại 1 mặt đường	đ/m ² /tháng	31.000			
Các quầy loại 2					
Loại 2 mặt đường	đ/m ² /tháng	31.000			
Loại 1 mặt đường	đ/m ² /tháng	26.000			
Các quầy loại 3					
Loại 2 mặt đường	đ/m ² /tháng	26.000			
Loại 1 mặt đường	đ/m ² /tháng	17.000			
g) Đình phụ số 1+2+3					
Loại 2 mặt đường trong đình và giữa đình	đ/m ² /tháng	23.000			
Loại quầy mặt ngoài đình phụ số 3 và phía đông đình số 2					
Loại 2 mặt đường	đ/m ² /tháng	52.000			
Loại 1 mặt đường	đ/m ² /tháng	40.000			
Loại còn lại	đ/m ² /tháng	17.000			
h) Khu vực chợ trời					
Loại 2 mặt đường	đ/m ² /tháng	23.000			
Loại 1 mặt đường	đ/m ² /tháng	17.000			
2. Địa điểm kinh doanh không cố định (hàng rong)					
Loại 1: Hàng thực phẩm tươi sống như lòng sống, tôm, cá...	đ/luot vào chợ	8.000			
Loại 2: Hàng nông cụ sản xuất và các loại thực phẩm khác như rau, gia súc, gia cầm		7.000			
Loại 3: Hàng vật do người sản xuất tự bán	đ/luot vào chợ	4.000			
3. Dịch vụ bảo vệ hàng hóa ban đêm (ngoài giờ)					
Gian hàng	đ/quầy/tháng	69.000			

Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu			
		Chợ hạng 1	Chợ hạng 2	Chợ hạng 3	Chợ chưa xếp hạng
Ki ốt	đ/quầy/tháng	58.000			
Đình chính	đ/quầy/tháng	46.000			
Các đình phụ	đ/quầy/tháng	40.000			
Chợ trời	đ/quầy/tháng	35.000			
III. Các chợ khác					
<i>1. Địa điểm kinh doanh cố định</i>					
a) Ki ốt cố định					
Vị trí kinh doanh loại 1	đ/m ² /tháng	55.000	32.000	28.000	17.000
Vị trí kinh doanh loại 2	đ/m ² /tháng	46.000	28.000	18.000	11.000
Vị trí kinh doanh loại 3	đ/m ² /tháng	32.000	23.000	14.000	8.000
Vị trí kinh doanh loại 4	đ/m ² /tháng	28.000	14.000	9.000	5.000
b) Trong đình chợ					
Vị trí kinh doanh loại 1	đ/m ² /tháng	55.000	32.000	23.000	14.000
Vị trí kinh doanh loại 2	đ/m ² /tháng	51.000	23.000	18.000	11.000
Vị trí kinh doanh loại 3	đ/m ² /tháng	46.000	18.000	14.000	8.000
Vị trí kinh doanh loại 4	đ/m ² /tháng	32.000	14.000	7.000	4.000
c) Lều bán kiên cố					
Vị trí kinh doanh loại 1	đ/m ² /tháng	51.000	28.000	18.000	11.000
Vị trí kinh doanh loại 2	đ/m ² /tháng	41.000	23.000	14.000	8.000
Vị trí kinh doanh loại 3	đ/m ² /tháng	37.000	18.000	9.000	6.000
Vị trí kinh doanh loại 4	đ/m ² /tháng	23.000	9.000	6.000	4.000
<i>2. Địa điểm kinh doanh không cố định</i>					
Loại 1: Thực phẩm tươi sống như lòng sống, tôm, cá, mực	đ/lượt vào chợ	8.000	7.000	4.000	3.000
Loại 2: Hàng công cụ sản xuất và các loại thực phẩm khác như rau, gia súc, gia cầm	đ/lượt vào chợ	7.000	6.000	4.000	2.000
Loại 3: Hàng vật do người sản xuất tự bán	đ/lượt vào chợ	3.000	3.000	3.000	2.000
<i>3. Dịch vụ bảo vệ hàng hóa ban đêm (ngoài giờ)</i>	đ/quầy/tháng	55.000	44.000	38.000	23.000

2. Đối với các chợ của tư nhân hoặc doanh nghiệp quản lý từ nguồn vốn không do Nhà nước đầu tư: được phép áp dụng mức thu cao hơn nhưng tối đa không quá 02 lần so với mức thu quy định tại Khoản 1, Điều 2 Quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố, thị xã.

Giao UBND các huyện, thành phố Vinh, thị xã quy định phân loại quầy, vị trí kinh doanh phù hợp với điều kiện của từng chợ để áp dụng mức thu phí chợ theo quy định trên.

Điều 4. Chế độ quản lý phí chợ.

1. Đối với chợ do ngân sách Nhà nước đầu tư được trích một phần số phí trong năm cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động và tổ chức thu phí chợ, số còn lại nộp ngân sách nhà nước. Mức trích cho các hoạt động và tổ chức thu phí của tổ chức quản lý chợ cụ thể như sau:

a) Chợ Vinh, chợ ga Vinh và các chợ hạng 1: Trích để lại 80%, nộp ngân sách 20% số phí thu được;

b) Chợ hạng 2, hạng 3 và chợ chưa xếp hạng: Trích để lại 90%, nộp ngân sách nhà nước 10% số phí thu được.

2) Đối với chợ của tư nhân hoặc doanh nghiệp quản lý từ nguồn vốn không do Nhà nước đầu tư là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Số tiền thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của nhà nước trên kết quả thu phí.

Điều 5. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 08/02/2012 của UBND tỉnh quy định đối tượng, mức thu và quản lý phí chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 6. Tổ chức thực hiện.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Xuân Đại